

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **88/2022/DS-PT**

Ngày: 15/4/2022

“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông T3 Duy Nhiệm;

Ông Bùi Xuân Trọng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 379/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2753/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Hà Đức B1, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Thôn T1, xã T, huyện C, tỉnh B; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Bùi Minh B2 - Luật sư Văn phòng Luật sư A thuộc Đoàn luật sư thành phố H, có mặt.

*** Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961; Nơi cư trú: Thôn B2, xã T, huyện C, tỉnh B

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Thôn B3, xã T, huyện C, tỉnh B.

Đều có mặt tại phiên tòa.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh B; người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Ngọc T2, Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Hà Thị O, sinh năm 1957; vắng mặt.

3. Chị Hà Thị D1, sinh năm 1987; vắng mặt.

4. Chị Hà Thị N1, sinh năm 1991; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T1, xã T, huyện C, tỉnh B

Người đại diện theo ủy quyền của bà O, chị D1, chị N1: Ông Hà Đức B1, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn T1, xã T, huyện C, tỉnh B; có mặt.

5. Bà Trần Thị Minh N2, sinh năm 1961; Nơi cư trú: Thôn B2, xã T, huyện C, tỉnh B; vắng mặt.

6. Anh Nguyễn Thành L, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Thôn B3, xã T, huyện C, tỉnh B; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh L: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Thôn B3, xã T, huyện C, tỉnh B; có mặt.

7. Chị Nguyễn Thị D2, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Xã T2, huyện Y, tỉnh B4; có mặt.

8. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1999; Nơi cư trú: Xã N3, huyện C, tỉnh B; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Hà Đức B1 trình bày:*

Gia đình ông có một khu đất lâm nghiệp tại khu vực N4, thôn B3, xã T, huyện C, tỉnh B có diện tích là 5.886,3m² (theo kết quả đo đạc và xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B). Nguồn gốc khu đất này là do ông, cha khai phá và để lại cho ông quản lý, sử dụng từ năm 1977. Khi được giao lại đất, ông có trồng ít cây ngô, cây đỗ ở phần đất bằng phía bên dưới chân đồi, còn phần đất dốc thì có các loại cây gồm: Tre gai, Hóp, Vầu, Nghệ do ông, cha của ông trồng từ xưa để lại. Do khu đất không ở gần nhà, nên ông không thường xuyên đi lại trông nom được. Đến cuối năm 2006, ông biết ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị N đang phát cây trên phần đất trên ông đã can ngăn. Tuy nhiên, ông D và bà N cho rằng khu đất này là do ông nhận chuyển nhượng của ông Hà Văn T3 (trú tại thôn B3, xã T, huyện C, tỉnh B, đã chuyển đi miền Nam sinh sống từ năm 1999, nay không rõ địa chỉ) và hai bên phát sinh tranh chấp từ đó đến nay. Đến tháng 5/2007, ông phát hiện ông D, bà N đã trồng cây Ngô trên đất của gia đình ông nên đã đề nghị Ủy ban nhân dân xã T giải

quyết nhưng không được giải quyết dứt điểm nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu bị đơn trả lại phần diện tích đất tranh chấp có diện tích là 5.886,3m² cho nguyên đơn; đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn; Yêu cầu bị đơn cắt, chặt và di dời toàn bộ các loại cây hiện có trên diện tích đất tranh chấp và Hủy một phần Quyết định số: 526/QĐ-UB ngày 04/12/2001 về việc phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T201611, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00181QSĐĐ/526/12/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D đối với thửa đất số 4, tờ bản đồ 207/8.

* *Bị đơn Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị N trình bày:* Khu đất đang tranh chấp giữa ông D, bà N với nguyên đơn có nguồn gốc do ông D nhận chuyển nhượng của ông Hà Văn T3 từ năm 1999. Khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy tờ mua bán viết tay, có xác nhận của UBND xã T. Ông T3 đã có Quyết định giao đất, giao rừng số 3534-QĐ/UB, ngày 25/12/1995. Đến năm 2000, UBND xã T thực hiện kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ông D đã làm thủ tục kê khai và đến ngày 04/12/2001, UBND huyện C đã ban hành quyết định số 526/QĐ-UB về việc phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã T, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn D. Sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông T3, ông D và bà N tiến hành phát, phá để trồng cây keo, cây mỡ và một số cây hàng năm như cây ngô, cây đỗ trên đất. Đến nay ông, bà đã khai thác khoảng 02 vụ mỡ, 03 vụ keo. Hiện nay trên đất có các chồi cây mỡ to mọc lại từ gốc cũ, và cây keo trồng từ năm 2016. Thời điểm xảy ra tranh chấp vào cuối năm 2006, ông B1 bắt đầu đến tranh chấp và cho rằng đất ông, cha để lại. Vụ việc đã được nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết nhưng không dứt điểm, nên tranh chấp kéo dài từ cuối năm 2006 cho đến nay. Bị đơn không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện C, tỉnh B:* khẳng định trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông D không đúng quy định của pháp luật, cụ thể:

- Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, căn cứ vào Quyết định số 115/QĐ-UB, ngày 20/10/2000 của UBND xã T về việc chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp, theo đó UBND xã T quyết định chuyển bàn giao quyền sở hữu đất rừng, đất lâm nghiệp của hộ ông T3 giao cho hộ ông D được quyền sở hữu, quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng. Xét về thẩm quyền, thì UBND xã T không có thẩm quyền ban hành quyết định trên.

- Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất mang tên ông Hà Văn T3 và ký tên ngày 11/10/2000, trong đơn có ghi nội dung: *“Kèm theo đơn này có các giấy tờ sau: Một quyền sở giao đất giao rừng số 1641 cấp ngày 25/12/1995 chuyển quyền sở hữu diện tích đất lâm nghiệp 2,70 ha cho hộ ông Nguyễn Văn D. Kèm theo Quyết định số 115/QĐ-UB, ngày 20/10/2000 của UBND xã T”*. Đơn được UBND xã xác nhận ngày 16/11/2000 với nội dung: *“Hộ ông Nguyễn Văn D thôn B3, xã T được cấp sổ giao đất giao rừng năm 1995 đứng tên Hà Văn T3 chuyển nhượng cho ông D tại lô 4-K8-TK207. Không có tranh chấp. Đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho Nguyễn Văn D”*. Bản đồ giao đất giao rừng cũng mang tên ông Hà Văn T3 và do ông T3 ký tên. Như vậy, đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và bản đồ giao đất giao rừng đều không mang tên ông D. Mặc dù, trong đơn có ghi kèm theo Quyết định số 115/QĐ-UB, ngày 20/10/2000 của UBND xã T về việc chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp, tuy nhiên quyết định này ban hành không đúng thẩm quyền và ban hành sau ngày ông T3 viết đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và Bản đồ giao đất, giao rừng đều mang tên ông T3, nhưng tại Tờ trình số 54/TT-UB, ngày 16/11/2000 của UBND xã T về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại có tên ông D. Tại Quyết định số 526/QĐ-UB, ngày 04/12/2001 của UBND huyện C, về việc phê duyệt cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân tại xã T, trong đó cũng ghi tên ông D, với diện tích đất được cấp là 27.000m², tại lô 4, khoảnh 8, tiểu khu 207. Do đó, đơn xin đăng ký mang tên ông T3, nhưng quyết định cấp Giấy chứng nhận QSDĐ lại mang tên ông D, là không đúng theo quy định của pháp luật.

- Biên bản kiểm tra hồ sơ xét duyệt đăng ký đất, với thành phần tổ kiểm tra có ông Nguyễn Văn S, Phó Phòng Địa chính, Tổ trưởng tổ đăng ký đất; Ông Linh Tấn L2, Chủ tịch UBND xã T; Ông Nông Viêt B4, cán bộ địa chính xã T. Tuy nhiên, trong biên bản không có chữ ký của ông S.

- Biên bản về việc kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất, ghi *“ngày 14/11/2000, UBND xã T đã kết thúc việc công khai hồ sơ đăng ký đất tại xã trong thời gian 15 ngày”*, tuy nhiên, không ghi kể từ ngày tháng năm nào?. Trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ hiện không thấy có thông báo về việc công khai hồ sơ đăng ký đất. Tuy nhiên, trong biên bản kiểm tra hồ sơ xét duyệt đăng ký đất có ghi *“Thông báo về việc công khai hồ sơ đăng ký đất lập ngày 18/11/2000. Biên bản kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất lập ngày 14/11/2000”*.

Ủy ban nhân dân huyện C khẳng định, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông D không đảm bảo về tính pháp lý theo quy định của

Luật Đất đai năm 1993 và các quy định tại mục I, phần 2 của Thông tư 346/1998/TT-TCĐC, ngày 16/3/1998 về hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B hủy một phần Quyết định số 526/QĐ-UB ngày 04/12/2001 về việc phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân tại xã T đối với phần liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông D đối với thửa số 4, khoảnh 8, tiểu khu 207. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T201611, không ghi ngày tháng năm cấp của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông D.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị O trình bày:* Bà là vợ của ông Hà Đức B1, đăng ký kết hôn từ năm 1980. Diện tích đất đang tranh chấp giữa ông B1 và ông D, bà N có nguồn gốc là của cha ông nhà chồng bà truyền đời lại cho chồng bà quản lý, trông coi. Trước đây trên đất có các loại cây vầu, cây nghe, cây hóp, cây tre gai do cha ông trồng để lại và có các ngôi mộ của dòng họ nhà chồng bà. Vợ chồng bà vẫn thường xuyên trông coi, quản lý đến cuối năm 2006 thì ông D, bà N bắt đầu phát phá xuống phần đất của gia đình bà và tranh chấp từ đó cho đến nay. Bà đã ủy quyền cho ông Hà Đức B1 tham gia tố tụng tại Tòa án và toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Minh N2 trình bày:* Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn D từ năm 1981, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, hiện nay vẫn đang chung sống với nhau tại thôn B2, xã T, huyện C, tỉnh B. Bà và ông D không có con chung, nên đến năm 1989, bà N đến chung sống với ông D nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi ông D và bà N có con chung thì ông D đã làm nhà cho mẹ con bà N ra ở riêng tại thôn B3, xã T. Thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn có nguồn gốc là của ông D, bà N mua của ông Hà Văn T3 từ năm 1999 bà không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến thửa đất đang tranh chấp trên, do vậy bà đề nghị Tòa án không triệu tập bà tham gia tố tụng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thành L trình bày:* Anh là con chung của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị N, hiện nay anh sinh sống cùng mẹ tại thôn B3, xã T. Thửa đất hiện đang tranh chấp giữa bố mẹ anh và ông Hà Đức B1 có nguồn gốc là của bố mẹ anh nhận chuyển nhượng của ông Hà Văn T3, sau đó bố mẹ anh canh tác, sử dụng cho đến nay. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng của ông T3, thì anh còn nhỏ tuổi nên không có công sức đóng góp gì, tuy nhiên từ khi lớn lên thì anh có giúp bố mẹ trông coi, quản lý và canh

tác. Còn hai chị em gái của anh là Nguyễn Thị D2 và Nguyễn Thị L1 lớn lên đã lập gia đình, đi sinh sống cùng gia đình chồng nên không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất trên.

*** Người làm chứng:**

- Bà Phó Thị H trình bày: Bà đến thôn B3 làm dâu và sinh sống tại đây từ năm 1983, có đất giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn, nên bà biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng. Từ năm 1983, bà thấy khu đất đang tranh chấp hiện nay từ trên bờ ruộng N4 đến khu mộ là do ông B1 quản lý, sử dụng, trên đất có nhiều cây Vầu do ông B1 quản lý. Còn phần đất lâm nghiệp phía bên trên khu mộ của dòng họ ông B1 trở lên là của ông T3. Trước đây giữa ông B1 và ông T3 không có tranh chấp. Đến khoảng năm 1999, 2000 thì ông T3 chuyển đi miền Nam sinh sống và chuyển nhượng lại thửa đất lâm nghiệp cho ông D. Sau đó bà thấy ông D, bà N vào phát bãi cây Vầu của ông B1 để trồng cây, vụ việc đến nay đã thấy nhiều cơ quan giải quyết nhưng chưa xong.

- Ông Hà Đức Q trình bày: Ông có đất giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn, nên ông biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng. Diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông B1, do ông, cha để lại cho ông B1 quản lý, sử dụng. Ranh giới đất của ông B1 là từ mồ mả của dòng họ xuống đến bờ ruộng N4, trên phần đất này trước đây có các loại cây: Vầu ngọt, Hóp, Tre gai, Nghé. Còn phần đất từ mồ mả trở lên trên đỉnh là của ông T3. Trước đây giữa ông T3 và ông B1 không có tranh chấp. Sau đó ông T3 chuyển nhượng lại cho ông D, đến cuối năm 2006 thấy ông D, bà N phát trên phần đất của ông B1, nên tôi đã báo cho ông B1 biết và tranh chấp giữa hai bên kéo dài cho đến nay.

- Ông Lèng Văn C trình bày: Ông có đất giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn, thửa đất này có nguồn gốc của ông Hà Văn T3 chuyển nhượng cho ông D. Năm 2001, ông D đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên, khi ông D làm thủ tục cấp giấy ông có biết và được tham gia ký giáp ranh với hộ ông D. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông D đã sử dụng đến nay khoảng 20 năm, đã trồng cây keo khai thác được khoảng 02 đến 03 vụ. Trên đất có mấy ngôi mộ của dòng họ ông B1, tuy nhiên tôi không thấy ông B1 canh tác gì trên phần đất này.

- Ông Nguyễn Phúc H trình bày: Ông có đất giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn, thửa đất có nguồn gốc là của ông T3 chuyển nhượng cho ông D, đến năm 2001 ông D đã được cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, còn đất của ông B1 ở chỗ nào thì ông không biết. Ông thấy ông D, bà N sử dụng đất và đã trồng cây Keo.

- Ông Lèng Văn T5 trình bày: Ông có đất giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn, ông không biết rõ về nguồn gốc thửa đất, chỉ biết trước đây là đất của ông T3, ông T3 đã có sổ bìa xanh, sau đó chuyển nhượng cho ông D, ông D đã làm thủ tục được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó trồng cây Keo đến nay đã được khai thác khoảng 02 đến 03 vụ cây. Còn đất của ông B1 ở đâu thì ông không biết.

- Ông Lèng Văn ụ trình bày: Ông không có đất giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn, tuy nhiên, ông đã sinh sống ở gần khu đất tranh chấp đến nay được hơn 20 năm, nên ông biết rõ về nguồn gốc thửa đất. Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông Thắm (bố đẻ của ông B1), sau đó giao lại cho ông B1 quản lý, sử dụng. Phần đất lâm nghiệp bên trên mộ trở lên là của ông T3, trước đây giữa ông T3 và ông B1 không có tranh chấp. Vào khoảng năm 2000, ông T3 đã chuyển nhượng lại cho ông D, sau đó ông D, bà N đã phát bãi để trồng cây và nhận toàn bộ phần đất từ bờ ruộng N4 lên trên đỉnh. Khi ông D trồng cây Keo thì ông B1 mới phát hiện ra và tranh chấp từ đó đến nay.

- Anh Lèng Văn C2 trình bày: Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn thì anh không biết. Về quá trình sử dụng, thì anh thấy ông D sử dụng thửa đất này khoảng hơn 10 năm. Anh không biết thời điểm xảy ra tranh chấp giữa hai bên đương sự, nhưng anh thấy tranh chấp kéo dài đã rất lâu, qua nhiều cấp giải quyết nhưng chưa xong. Bản thân anh là Trưởng thôn B3 từ năm 2019 cho đến nay, đã được tham gia cùng đoàn công tác của Ủy ban nhân dân huyện tiến hành đo đạc, xác minh đối với thửa đất đang tranh chấp vào tháng 8/2019.

- Ông Hà Đức B5 trình bày: Ông biết rõ nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn, thửa đất này có nguồn gốc là đất ông, cha dòng họ nhà ông B1 và ông B1 đã quản lý, sử dụng thửa đất này, trên đất có các loại cây gồm: Vầu ngọt, Nghệ và có 07 ngôi mộ của dòng họ ông B1. Ngôi mộ chôn, cất lâu năm nhất là năm 1977, ngôi mộ chôn cất gần đây nhất là năm 2016, các ngôi mộ này do dòng họ ông B1 trông coi, quản lý. Trước đây ông T3 đo đạc để xin giao đất, giao rừng, ông T3 chỉ đo từ cách khu mộ của dòng họ ông B1 15 mét kéo lên trên đỉnh, còn từ cách trên mộ 15 mét xuống dưới ruộng là đất của ông B1. Giữa ông T3 và ông B1 không có tranh chấp. Đến cuối năm 2006, đầu năm 2007 thì ông D, bà N bắt đầu phát phá xuống khu đất của ông

B1, ông B1 vào can ngăn nhưng ông D cho rằng thửa đất này là do ông D mua của ông T3 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ đó hai bên đã xảy ra tranh chấp, ông B1 đã nhiều lần yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết nhưng chưa dứt điểm, nên tranh chấp kéo dài cho đến nay.

- Ông Nguyễn Văn R trình bày: Ông sinh sống tại thôn B3 từ năm 1987 cho đến nay và làm Trưởng thôn B3 từ năm 2009 đến năm 2019, nên ông biết rõ về nguồn gốc, quá trình sử dụng và quá trình giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn. Năm 1987, khi ông vào thôn B3 sống thì nghe nói diện tích đất nêu trên có nguồn gốc của ông, cha nhà ông B1, trên đất có các ngôi mộ của dòng họ ông B1, ông không thấy ai canh tác, sử dụng, chỉ thấy trên đất có bãi cây Vầu, sau đó thì thấy ông D vào trồng cây Keo, Mỡ cho đến nay. Từ năm 2009, khi ông làm Trưởng thôn B3 đã được tham gia giải quyết tranh chấp giữa các bên. Trước đây giữa ông B1 và ông T3 không có tranh chấp.

- Ông Vi Văn T6 trình bày: Diện tích đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn có nguồn gốc của ông, cha nhà ông B1, sau đó để lại cho ông B1 quản lý, tuy nhiên ông B1 cũng không canh tác gì trên phần đất này, mà chỉ có các ngôi mộ của dòng họ ông B1 và có cây Vầu, sau đó thấy ông D đến trồng cây Keo, Mỡ trên diện tích đất tranh chấp. Trước đây giữa ông T3 và ông B1 không có tranh chấp, đất của ông T3 từ phần mộ của dòng họ ông B1 trở lên trên đỉnh, còn từ phần mộ trở xuống bờ ruộng N4 do ông B1 quản lý. Tuy nhiên, sau khi ông T3 chuyển nhượng cho ông D, thì ông D đã lấn chiếm xuống và hai bên xảy ra tranh chấp cho đến nay.

- Ông Nông Viết B4 trình bày: Ông làm cán bộ địa chính xã T từ năm 1995 đến năm 2002. Khoảng năm 2000, khi nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng đến người dân, xã đã triển khai đến từng thôn và cho các hộ dân có đất để tiến hành kê khai nhận đất. Thời điểm đó, ông D có nhận chuyển nhượng đất lâm nghiệp của ông T3 tại khu N4, thôn B3, ông T3 đã có quyết định giao đất, giao rừng từ năm 1995 (sổ bìa xanh). Khi nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng ông D đã làm thủ tục xin chuyển đổi từ sổ bìa xanh sang xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Ban lâm nghiệp xã đã đi đo đạc lại thửa đất của ông D, sau đó làm đầy đủ các giấy tờ, thủ tục theo quy định của pháp luật. Sau thời gian niêm yết công khai không ai có ý kiến thắc mắc, khiếu nại gì, nên xã đã làm tờ trình lên Ủy ban nhân dân huyện C để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông D.

- Ông Lương Văn D5 trình bày: Ông giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T từ năm 1999 đến năm 2004. Nguồn gốc thửa đất tranh chấp do

ông D nhận chuyển nhượng của ông T3. Năm 2000, khi nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng ông D đã làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. UBND xã đã làm thủ tục niêm yết công khai, tuy nhiên không có ai thắc mắc, khiếu nại gì và cũng không có tranh chấp. Do vậy, xã đã làm tờ trình lên Ủy ban nhân dân huyện C để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D.

- Ông Hà Đức V trình bày: Ông làm Trưởng thôn B3 từ năm 1979 đến năm 2006. Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là đất của ông B1, trên đất có các ngôi mộ của dòng họ ông B1. Tuy nhiên, ông B1 không canh tác, sử dụng, chỉ thấy trên đất trồng một bãi cây Vầu. Còn thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D có nguồn gốc do ông D nhận chuyển nhượng của ông T3. Trước đây khi đo đạc giao đất, giao rừng cho ông T3, thì ông T3 chỉ đo đạc từ phần mộ của dòng họ nhà ông B1 trở lên đến lưng chừng đỉnh, thời điểm làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D thì đã đo đạc lại, ông không được tham gia đo đạc, nên không biết ông D dân đạc thế nào. Đến năm 2001, ông D đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc lại toàn bộ diện tích theo thực trạng hiện nay bị đơn đang sử dụng và diện tích đất tranh chấp. Kết quả như sau: Ngày 01/7/2020, tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, đối với hiện trạng diện tích đất hiện nay bị đơn đang sử dụng có diện tích là 33.217,9m²; Diện tích đất đang tranh chấp là 8.046,5 m². Tuy nhiên, sau đó nguyên đơn yêu cầu đo đạc lại diện tích đất đang tranh chấp. Ngày 14/8/2020, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định và đo đạc lại đối với phần diện tích đất đang tranh chấp, kết quả: Diện tích đất đang tranh chấp là 5.886,3 m². Trong đó có 2.918,9 m² nằm trong thửa số 4, khoảnh 8, tiểu khu 412a Bản đồ giao đất lâm nghiệp từ năm 1992 đến năm 2000 của xã T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông D năm 2001 (Trong phần diện tích này có 07 ngôi mộ của dòng họ ông B1); Có 2.967,4 m² nằm ngoài thửa đất trên, hiện nay ông D, bà N đang sử dụng và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cá nhân, tổ chức nào.

Thửa đất có vị trí:

+ Phía Bắc giáp đường đất;

+ Phía Tây, phía Nam, phía Đông giáp đất ông D, bà N hiện đang sử dụng và được giới hạn bởi các điểm mốc có tọa độ như sau:

+ Điểm 1 có tọa độ X: 423724; Y: 2436251.

- + Điểm 2 có tọa độ X: 423750; Y: 2436233.
- + Điểm 3 có tọa độ X: 423767; Y: 2436220.
- + Điểm 4 có tọa độ X: 423780; Y: 2436215.
- + Điểm 5 có tọa độ X: 423742; Y: 2436169.
- + Điểm 6 có tọa độ X: 423728; Y: 2436155.
- + Điểm 7 có tọa độ X: 423725; Y: 2436152.
- + Điểm 8 có tọa độ X: 423684; Y: 2436181.
- + Điểm 9 có tọa độ X: 423660; Y: 2436191.
- + Điểm 10 có tọa độ X: 423660; Y: 2436197.
- + Điểm 11 có tọa độ X: 423682; Y: 2436212.

Các bên đương sự thống nhất lấy kết quả đo đạc diện tích đất đang tranh chấp của lần đo đạc ngày 14/8/2020 và kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất của bị đơn ngày 01/7/2020 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 21/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh B đã căn cứ Áp dụng Điều 1, Điều 2, Điều 21 Luật Đất đai năm 1993; Điều 1, Điều 2 Nghị định số: 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ; Điều 64; khoản 1 Điều 101, khoản 2 Điều 106; Điều 125, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính 2015; Điều 12; 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hà Đức B1.

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị N phải trả lại phần đất có diện tích 5.886,3m², địa chỉ thửa đất tại: N4, thôn B3, xã T, huyện C, tỉnh B cho ông Hà Đức B1 được quyền quản lý, sử dụng.

- Ông Hà Đức B1 có quyền sử dụng phần đất có diện tích 5.886,3 m², địa chỉ thửa đất tại: N4, thôn B3, xã T, huyện C, tỉnh B, thửa đất có vị trí:

+ Phía Bắc giáp đường đất;

+ Phía Tây, phía Nam, phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị N hiện đang sử dụng và được giới hạn bởi các điểm mốc có tọa độ như sau:

- + Điểm 1 có tọa độ X: 423724; Y: 2436251.
- + Điểm 2 có tọa độ X: 423750; Y: 2436233.
- + Điểm 3 có tọa độ X: 423767; Y: 2436220.
- + Điểm 4 có tọa độ X: 423780; Y: 2436215.

- + Điểm 5 có tọa độ X: 423742; Y: 2436169.
- + Điểm 6 có tọa độ X: 423728; Y: 2436155.
- + Điểm 7 có tọa độ X: 423725; Y: 2436152.
- + Điểm 8 có tọa độ X: 423684; Y: 2436181.
- + Điểm 9 có tọa độ X: 423660; Y: 2436191.
- + Điểm 10 có tọa độ X: 423660; Y: 2436197.
- + Điểm 11 có tọa độ X: 423682; Y: 2436212.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)

- Ông Hà Đức B1 có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

- Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm cắt, chặt và di dời các loại cây hiện có trên diện tích đất 5.886,3 m², địa chỉ thửa đất tại: N4, thôn B3, xã T, huyện C, tỉnh B, để trả lại đất cho ông B1.

2. Hủy một phần Quyết định số 526/QĐ-UB ngày 04/12/2001 về việc phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân tại xã T, đối với phần liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D đối với thửa số 4, khoảnh 8, tiểu khu 207. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T201611, không ghi ngày tháng năm cấp của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/9/2020, Bị đơn là bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị N giữ nguyên kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Tòa án nhân dân tỉnh B chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền:

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng thửa đất đang có tranh chấp:

Theo nguyên đơn ông Hà Đức B1 thì nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là do ông, cha ông khai phá từ năm 1977 và để lại cho ông quản lý, sử dụng. Trên đất có các loại cây gồm: Vầu, Tre gai, Nghé, Hóp do ông, cha ông trồng để lại.

Những người làm chứng là bà Phó Thị H, ông Hà Đức Q (hộ giáp ranh), ông Lèng Văn V (người cao tuổi sống gần khu đất tranh chấp), ông Nguyễn Văn R, Hà Đức V1 (nguyên Trưởng thôn B3), ông Hà Đức B5 và ông Vi Văn T6 đều khẳng định diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc là đất ông, cha để lại cho ông B1 quản lý có vị trí từ khu mộ xuống đến bờ ruộng N4. Phần đất của ông T3 có ranh giới từ khu mộ của dòng họ ông B1 lên trên đỉnh. Quá trình sử dụng giữa ông T3 và ông B1 không có tranh chấp.

Bị đơn và những người làm chứng là các ông Lèng Văn C, Nguyễn Phúc H, Lèng Văn T5 cho rằng, diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là do bị đơn nhận chuyển nhượng của ông T3. Khi nhận chuyển nhượng thì ông D được ông T3 giao lại Quyết định giao đất, giao rừng số 3534-QĐ/UB, ngày 25/12/1995 mang tên Hà Văn T3. Đến năm 2001 ông D đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quyết định giao đất, giao rừng số 3534-QĐ/UB, ngày 25/12/1995 ông Hà Văn T3 được giao 2.70 ha đất rừng tự nhiên tại khoảnh 207-8 lô 4.

Quá trình giải quyết vụ án bà N, ông D thừa nhận diện tích đất ông bà nhận chuyển nhượng của ông T3 là 27.000m² (2.70ha). Khi nhận chuyển nhượng hai

bên không tiến hành đo đạc mà ông T3 chỉ đến đâu ông bà nhận đến đó, đến cuối năm 2006 mới phát dọn để trồng keo.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện hiện nay bị đơn đang sử dụng diện tích là 33.217,9m²; Diện tích đất đang tranh chấp là 5.886,3m². Trong đó có 2.918,9m² nằm trong thửa số 4, khoảnh 8, tiểu khu 412a Bản đồ giao đất lâm nghiệp từ năm 1992 đến năm 2000 của xã T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông D năm 2001 (trong phần diện tích này có 07 ngôi mộ của dòng họ ông B1); Có 2.967,4m² nằm ngoài thửa đất trên, hiện nay ông D, bà N đang sử dụng và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy bị đơn sử dụng hiện trạng đất không đúng với vị trí và diện tích mà ông T3 đã được cấp theo Quyết định giao đất, giao rừng số 3534-QĐ/UB, ngày 25/12/1995 và không đúng với vị trí và diện tích ông D đã được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T201611. Theo Bản đồ giao đất, giao rừng có trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D, thì chỉ giáp ranh với hộ ông Hà Đức Tấn (bà Phó Thị Hương) và ông Hà Đức Quách, không giáp ranh với các hộ Lèng Văn Chuyên, Nguyễn Phúc Hùng, Lèng Văn Trình như hiện trạng sử dụng đất hiện nay.

[2.2]. Về quá trình sử dụng đất:

Theo ông Hà Đức B1: khi được ông, cha giao lại đất thì ông có trồng ít cây ngô, cây đỗ ở những phần đất bằng phía bên dưới chân đồi, còn phần đất dốc thì có các loại cây gồm: Tre gai, Hóp, Vầu, Nghệ do ông, cha trồng từ xưa để lại. Trên diện tích đất tranh chấp còn có 07 ngôi mộ của dòng họ, ngôi mộ chôn lâu năm nhất là từ năm 1977, 1984, 1989, ngôi mộ chôn gần đây nhất là năm 2016. Hàng năm, nguyên đơn vẫn trông coi, quản lý các ngôi mộ trên và các loại cây do ông, cha đã trồng để lại. Đến cuối năm 2006 khi ông D, bà N lấn chiếm đã phát phá hết để trồng cây Keo, cây Mỡ ông đã can ngăn nhưng ông D bà N sau đó đã trồng cây trên diện tích đất đang có tranh chấp.

Bị đơn (ông D, bà N) khai không thống nhất lúc khai từ khi nhận chuyển nhượng đất đã tiến hành khai phá trồng cây Keo, cây Mỡ và một số cây hàng năm như: Ngô, Đỗ. Đến nay đã được khai thác khoảng 02 vụ cây Mỡ, 03 vụ cây Keo. Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm đều khai đến cuối năm 2006 mới phát dọn để trồng Keo.

Căn cứ lời khai của những người làm chứng là bà Phó Thị H, ông Hà Đức Q (hộ giáp ranh), ông Lèng Văn V (người cao tuổi sống gần khu đất tranh chấp), ông Nguyễn Văn R, ông Hà Đức V1 (nguyên Trưởng thôn B3), ông Hà Đức B 5 và ông Vi Văn T6 đều thể hiện nguyên đơn không canh tác nhưng vẫn trông coi,

quản lý bãi cây Vầu do ông, cha để lại và các ngôi mộ của dòng họ. Khi ông D, bà N phát, phá xuống khu đất để trồng cây, ông B1 phát hiện can ngăn và tranh chấp xảy ra từ đó đến nay. Cả hai bên đương sự đều xác định thời điểm xảy ra tranh chấp là cuối năm 2006 cho đến nay phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông Hà Đức Q (hộ giáp ranh), ông Hà Đức B5.

Như vậy, có thể khẳng định từ cuối năm 2006 ông D, bà N mới bắt đầu phát, phá và trồng cây trên phần diện tích đất tranh chấp. Mặc dù, ông B1 đã yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết, tuy nhiên ông D, bà N vẫn tiếp tục trồng cây Mỡ, cây Keo trên diện tích đất tranh chấp từ cuối năm 2006 cho đến nay.

Từ những căn cứ trên có cơ sở xác định diện tích đất đang tranh chấp 5.886,3m² có nguồn gốc là đất của ông, cha để lại cho ông B1 quản lý, sử dụng liên tục đến thời điểm xảy ra tranh chấp cuối năm 2006. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại phần diện tích đất tranh chấp và yêu cầu được sử dụng phần đất tranh chấp là có căn cứ.

[2.3]. Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 4, khoảnh 8, tiểu khu 412a. Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Nguyễn Văn D không đảm bảo về tính pháp lý theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 và các quy định tại mục I, phần 2 của Thông tư 346/1998/TT-TCĐC, ngày 16/3/1998 về hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể, như đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và Bản đồ giao đất, giao rừng đều do ông T3 ký tên. Tuy nhiên, tại các tờ trình và quyết định phê duyệt cấp GCNQSDĐ đều ghi tên ông D và đến năm 2001, ông D đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T201611, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00181QSDĐ/526/12/2001 đối với thửa đất số 4, khoảnh 8 tiểu khu 207; Biên bản kiểm tra hồ sơ xét duyệt đăng ký đất không có chữ ký của ông Nguyễn Văn S là Phó Phòng Địa chính, Tổ trưởng tổ đăng ký đất. Biên bản về việc kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất cũng không ghi ngày tháng năm bắt đầu công khai. Việc đo đạc thực địa không đúng quy định, không mời các hộ giáp ranh để xác định mốc giới thửa đất, dẫn đến việc cấp cả diện tích đất do ông B1 quản lý, sử dụng có các ngôi mộ của dòng họ ông B1 cho ông D, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông B1. Hơn nữa, hiện nay hiện trạng sử dụng đất của ông D không đúng với sơ đồ thửa đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Đức B1 về việc hủy Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện C cấp cho ông D đối với lô 4, khoảnh 8, tiểu khu 207 là phù hợp.

[3] Về chi phí tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh B đã buộc bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ là có căn cứ.

Từ những đánh giá, phân tích nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Từ đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo sửa bản án sơ thẩm của bị đơn; Có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị N kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị N. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 09178 ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, HCTP, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà